

PHÒNG GD & ĐT HUYỆN NHÀ BÈ
THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM
LỚP: 9A5
GVCN: Trần Thị Phương Chi

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Thị Thúy An	HK1	7.2 ₁₄	6.0 ₂₃	6.3 ₂₉	6.5 ₂₂	8.3 ₂₆	8.4 ₂₉	7.6 ₁₈	7.9 ₂₂	5.8 ₄₂	7.7 ₃₇	6.1 ₃₇		Đ	7.1 ₂₈	0 0	K	T	25	TT	
		HK2	7.7 ₁₄	6.1 ₃₆	6.9 ₂₈	6.6 ₂₉	8.3 ₃₃	8.4 ₂₈	7.6 ₂₉	8.1 ₂₅	7.0 ₂₀	8.7 ₂₂	6.9 ₃₄	Đ	Đ	7.5 ₂₅	0 0	K	T	23	TT	
		CN	7.5 ₁₅	6.1 ₂₆	6.7 ₂₈	6.6 ₂₆	8.3 ₃₁	8.4 ₂₈	7.6 ₂₅	8.0 ₂₄	6.6 ₃₁	8.4 ₂₆	6.6 ₃₆	Đ	Đ	7.3 ₂₇	0 0	K	T	24	TT	L
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	HK1	7.2 ₁₄	4.1 ₄₃	6.2 ₃₂	5.5 ₃₄	7.0 ₄₀	9.3 ₁₁	6.8 ₃₂	7.6 ₂₈	6.8 ₃₃	7.4 ₃₉	5.8 ₄₁		Đ	6.7 ₃₈	0 0	Tb	T	36		
		HK2	7.4 ₂₁	6.3 ₂₆	6.7 ₃₀	5.4 ₄₀	8.2 ₃₇	9.4 ₁₀	5.5 ₄₃	8.1 ₂₅	5.4 ₄₁	7.5 ₄₃	5.8 ₄₁	Đ	Đ	6.9 ₄₀	2 0	K	T	34	TT	
		CN	7.3 ₂₁	5.6 ₄₂	6.5 ₃₁	5.4 ₃₉	7.8 ₃₈	9.4 ₉	5.9 ₄₃	7.9 ₂₈	5.9 ₃₇	7.5 ₄₃	5.8 ₄₂	Đ	Đ	6.8 ₄₀	2 0	K	T	33	TT	L
3	Lạc Bình Chương	HK1	6.2 ₃₂	5.2 ₃₄	8.7 ₈	5.2 ₃₈	8.3 ₂₆	8.1 ₃₂	7.6 ₁₈	6.9 ₃₆	8.3 ₁₆	9.6 ₃	8.2 ₁₄		Đ	7.5 ₂₁	3 0	Tb	T	32		
		HK2	6.6 ₃₃	6.3 ₂₆	7.4 ₂₀	5.1 ₄₂	7.9 ₄₀	8.4 ₂₈	7.7 ₂₇	7.6 ₃₆	7.5 ₁₄	9.2 ₆	8.2 ₁₃	Đ	Đ	7.4 ₂₈	0 0	K	T	25	TT	
		CN	6.5 ₃₁	5.9 ₃₂	7.8 ₁₆	5.1 ₄₃	8.0 ₃₅	8.3 ₃₀	7.7 ₂₃	7.4 ₃₈	7.8 ₁₄	9.3 ₅	8.2 ₁₃	Đ	Đ	7.5 ₂₂	3 0	K	T	21	TT	L
4	Dương Thị Thúy Diễm	HK1	7.5 ₁₀	6.8 ₁₄	8.5 ₁₀	8.0 ₁₃	9.0 ₁₆	9.6 ₆	8.3 ₄	9.0 ₈	8.3 ₁₆	9.2 ₈	9.3 ₅		Đ	8.5 ₁₀	0 0	K	T	13	TT	
		HK2	8.0 ₁₁	6.7 ₁₈	8.1 ₁₃	7.2 ₂₀	9.0 ₁₆	9.0 ₁₉	8.7 ₈	9.6 ₁	7.5 ₁₄	8.4 ₃₀	9.3 ₂	Đ	Đ	8.3 ₁₃	0 0	G	T	11	GIOI	
		CN	7.8 ₁₀	6.7 ₁₆	8.2 ₁₁	7.5 ₁₆	9.0 ₁₇	9.2 ₁₃	8.6 ₆	9.4 ₂	7.8 ₁₄	8.7 ₂₁	9.3 ₂	Đ	Đ	8.4 ₁₁	0 0	K	T	13	TT	L
5	Nguyễn Ngọc Kiều Diễm	HK1	7.0 ₂₁	8.2 ₇	8.4 ₁₁	8.8 ₉	9.2 ₁₁	9.1 ₁₉	7.9 ₁₀	8.7 ₁₁	8.1 ₁₉	9.6 ₃	9.4 ₄		Đ	8.6 ₉	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.0 ₁₁	8.4 ₅	9.0 ₅	9.0 ₁₀	9.7 ₅	9.6 ₇	8.6 ₉	9.1 ₇	7.6 ₁₃	8.7 ₂₂	8.6 ₁₀	Đ	Đ	8.8 ₇	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	7.7 ₁₂	8.3 ₆	8.8 ₇	8.9 ₁₀	9.5 ₈	9.4 ₉	8.4 ₁₂	9.0 ₉	7.8 ₁₄	9.0 ₁₃	8.9 ₈	Đ	Đ	8.7 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L
6	Phạm Nguyễn Thái Dương	HK1	8.4 ₁	9.2 ₃	9.6 ₂	8.9 ₈	9.9 ₁	9.3 ₁₁	8.6 ₃	8.3 ₁₈	9.4 ₂	9.2 ₈	8.6 ₁₀		Đ	9.0 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.7 ₂	8.3 ₇	9.4 ₃	9.9 ₁	10 ₁	8.7 ₂₃	8.6 ₉	9.2 ₅	9.0 ₄	9.9 ₁	9.3 ₂	Đ	Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.6 ₁	8.6 ₅	9.5 ₃	9.6 ₃	10 ₁	8.9 ₂₀	8.6 ₆	8.9 ₁₁	9.1 ₃	9.7 ₁	9.1 ₅	Đ	Đ	9.1 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	L
7	Võ Châu Phát Đạt	HK1	6.7 ₂₅	5.3 ₃₁	6.2 ₃₂	5.4 ₃₅	8.4 ₂₃	8.7 ₂₅	7.3 ₂₅	6.7 ₃₇	7.6 ₂₄	8.6 ₂₁	6.4 ₃₄		Đ	7.0 ₃₁	1 0	K	T	27	TT	
		HK2	6.4 ₃₆	6.2 ₃₁	5.7 ₄₁	7.0 ₂₂	8.5 ₂₉	8.7 ₂₃	6.8 ₃₆	8.0 ₃₁	6.4 ₃₂	8.9 ₁₆	5.6 ₄₂	Đ	Đ	7.1 ₃₄	1 0	Tb	T	38		
		CN	6.5 ₃₁	5.9 ₃₂	5.9 ₄₀	6.5 ₂₈	8.5 ₂₆	8.7 ₂₅	7.0 ₃₄	7.6 ₃₃	6.8 ₂₇	8.8 ₁₈	5.9 ₄₀	Đ	Đ	7.1 ₃₄	2 0	K	T	29	TT	L
8	Nguyễn Văn Minh Đức	HK1	5.4 ₄₃	5.1 ₃₆	7.2 ₂₂	7.2 ₁₈	5.6 ₄₄	7.3 ₃₇	6.6 ₃₅	7.4 ₃₂	6.1 ₄₁	6.7 ₄₃	5.9 ₄₀		Đ	6.4 ₄₁	0 0	Tb	T	39		
		HK2	6.5 ₃₄	6.1 ₃₆	6.1 ₄₀	6.9 ₂₄	8.3 ₃₃	6.3 ₄₀	6.1 ₄₀	7.7 ₃₅	4.4 ₄₃	8.2 ₃₅	6.4 ₃₈	Đ	Đ	6.6 ₄₂	0 0	Tb	T	41		
		CN	6.1 ₄₀	5.8 ₃₆	6.5 ₃₁	7.0 ₂₃	7.4 ₄₂	6.6 ₄₀	6.3 ₄₀	7.6 ₃₃	5.0 ₄₃	7.7 ₄₀	6.2 ₃₈	Đ	Đ	6.6 ₄₁	0 0	Tb	T	40		L
9	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	HK1	7.5 ₁₀	6.7 ₁₇	5.7 ₃₈	7.5 ₁₅	8.4 ₂₃	7.9 ₃₃	7.4 ₂₃	7.3 ₃₃	8.8 ₉	8.6 ₂₁	7.2 ₂₅		Đ	7.5 ₂₁	0 0	K	K	31	TT	
		HK2	7.4 ₂₁	6.3 ₂₆	7.1 ₂₆	7.4 ₁₇	8.3 ₃₃	7.9 ₃₁	8.2 ₁₇	8.1 ₂₅	8.6 ₆	8.9 ₁₆	6.7 ₃₆	Đ	Đ	7.7 ₂₀	1 0	K	K	35	TT	
		CN	7.4 ₁₈	6.4 ₂₂	6.6 ₃₀	7.4 ₁₇	8.3 ₃₁	7.9 ₃₂	7.9 ₁₉	7.8 ₃₀	8.7 ₆	8.8 ₁₈	6.9 ₃₄	Đ	Đ	7.6 ₂₁	1 0	K	K	34	TT	L
10	Phạm Minh Hiền	HK1	7.8 ₈	9.9 ₁	9.3 ₅	9.1 ₇	9.8 ₄	9.8 ₁	7.5 ₂₀	9.8 ₁	8.7 ₁₀	8.9 ₁₆	9.3 ₅		Đ	9.1 ₃	5 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.4 ₃	9.6 ₁	9.8 ₁	9.7 ₄	9.8 ₃	9.9 ₂	8.9 ₆	9.4 ₃	8.3 ₈	9.9 ₁	9.3 ₂	Đ	Đ	9.4 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.2 ₃	9.7 ₁	9.6 ₁	9.5 ₅	9.8 ₂	9.9 ₁	8.4 ₁₂	9.5 ₁	8.4 ₉	9.6 ₄	9.3 ₂	Đ	Đ	9.3 ₁	5 0	G	T	1	GIOI	L
11	Trần Quốc Hùng	HK1	5.5 ₄₁	5.0 ₄₁	5.3 ₄₁	5.4 ₃₅	6.7 ₄₁	7.6 ₃₆	6.3 ₄₀	7.6 ₂₈	6.8 ₃₃	7.3 ₄₁	7.1 ₂₇		Đ	6.4 ₄₁	0 0	Tb	T	39		
		HK2	5.7 ₄₃	5.3 ₄₃	6.2 ₃₇	5.1 ₄₂	7.1 ₄₃	6.1 ₄₂	6.4 ₃₈	7.5 ₃₈	6.3 ₃₄	7.9 ₄₁	4.8 ₄₃	Đ	Đ	6.2 ₄₃	2 0	Tb	T	42		
		CN	5.6 ₄₃	5.2 ₄₃	5.9 ₄₀	5.2 ₄₂	7.0 ₄₃	6.6 ₄₀	6.4 ₃₉	7.5 ₃₅	6.5 ₃₄	7.7 ₄₀	5.6 ₄₃	Đ	Đ	6.3 ₄₃	2 0	Tb	T	42		L
12	Nguyễn Hồ Ngọc Huy	HK1	7.7 ₉	8.3 ₆	9.6 ₂	9.8 ₁	9.9 ₁	9.8 ₁	8.8 ₂	8.8 ₁₀	9.6 ₁	9.8 ₁	9.5 ₃		Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.4 ₃	8.9 ₃	9.6 ₂	9.9 ₁	9.4 ₉	10 ₁	8.8 ₇	8.7 ₁₄	8.8 ₅	9.7 ₃	9.1 ₆	Đ	Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả		
12	Nguyễn Hồ Ngọc Huy	CN	8.2 ₃	8.7 ₃	9.6 ₁	9.9 ₁	9.6 ₅	9.9 ₁	8.8 ₄	8.7 ₁₂	9.1 ₃	9.7 ₁	9.2 ₄	Đ	Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L		
13	Nguyễn Thị Kim Hương	HK1	7.9 ₅	7.2 ₁₁	8.1 ₁₅	9.4 ₅	9.2 ₁₁	9.3 ₁₁	7.8 ₁₂	9.8 ₁	9.2 ₄	9.3 ₅	9.0 ₇	Đ	Đ	8.7 ₈	0 0	K	T	12	TT			
		HK2	8.2 ₆	7.4 ₁₁	8.4 ₁₀	9.5 ₅	9.1 ₁₃	9.7 ₄	8.6 ₉	9.1 ₇	8.4 ₇	9.0 ₁₃	8.7 ₉	Đ	Đ	8.7 ₉	0 0	G	T	8	GIOI			
		CN	8.1 ₇	7.3 ₁₂	8.3 ₉	9.5 ₅	9.1 ₁₂	9.6 ₄	8.3 ₁₄	9.3 ₄	8.7 ₆	9.1 ₇	8.8 ₁₀	Đ	Đ	8.7 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L		
14	Cố Quốc Đăng Khôi	HK1																						
		HK2																						
		CN																						
15	Dương Thị Thúy Kiều	HK1	7.5 ₁₀	5.0 ₄₁	7.0 ₂₆	5.9 ₃₀	8.2 ₂₉	9.1 ₁₉	7.5 ₂₀	9.1 ₇	7.2 ₂₉	7.9 ₃₃	8.8 ₈	Đ	Đ	7.6 ₁₉	0 0	K	T	19	TT			
		HK2	7.4 ₂₁	6.6 ₂₂	7.4 ₂₀	6.9 ₂₄	8.9 ₁₉	9.7 ₄	8.0 ₂₄	9.0 ₁₁	6.7 ₂₄	8.5 ₂₇	7.6 ₂₃	Đ	Đ	7.9 ₁₈	1 0	K	T	18	TT			
		CN	7.4 ₁₈	6.1 ₂₆	7.3 ₂₁	6.6 ₂₆	8.7 ₂₂	9.5 ₅	7.8 ₂₀	9.0 ₉	6.9 ₂₅	8.3 ₃₀	8.0 ₁₅	Đ	Đ	7.8 ₁₈	1 0	K	T	18	TT	L		
16	Nguyễn Đình Lâm	HK1	6.6 ₂₇	7.1 ₁₂	6.3 ₂₉	7.5 ₁₅	8.3 ₂₆	9.6 ₆	7.1 ₂₈	7.9 ₂₂	7.6 ₂₄	8.3 ₂₅	8.1 ₁₅	Đ	Đ	7.7 ₁₇	0 0	K	T	17	TT			
		HK2	7.1 ₂₆	6.8 ₁₇	7.5 ₁₈	6.9 ₂₄	8.9 ₁₉	8.6 ₂₅	8.1 ₁₉	8.8 ₁₂	6.4 ₃₂	8.2 ₃₅	7.1 ₂₉	Đ	Đ	7.7 ₂₀	0 0	K	T	20	TT			
		CN	6.9 ₂₆	6.9 ₁₄	7.1 ₂₂	7.1 ₂₀	8.7 ₂₂	8.9 ₂₀	7.8 ₂₀	8.5 ₁₇	6.8 ₂₇	8.2 ₃₄	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.7 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L		
17	Phạm Phước Lợi	HK1	6.2 ₃₂	6.5 ₂₀	5.8 ₃₆	7.1 ₁₉	8.4 ₂₃	9.1 ₁₉	7.7 ₁₅	6.6 ₃₈	6.3 ₃₈	8.2 ₂₈	7.3 ₂₄	Đ	Đ	7.2 ₂₆	0 0	K	T	23	TT			
		HK2	6.9 ₂₈	6.9 ₁₅	7.2 ₂₄	7.0 ₂₂	8.6 ₂₇	9.3 ₁₃	7.9 ₂₅	7.6 ₃₆	5.7 ₃₈	8.8 ₂₁	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.6 ₂₂	0 0	K	T	21	TT			
		CN	6.7 ₂₉	6.8 ₁₅	6.7 ₂₈	7.0 ₂₃	8.5 ₂₆	9.2 ₁₃	7.8 ₂₀	7.3 ₄₀	5.9 ₃₇	8.6 ₂₃	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.4 ₂₆	0 0	K	T	23	TT	L		
18	Lê Trần Thảo My	HK1	7.9 ₅	6.0 ₂₃	7.2 ₂₂	7.1 ₁₉	9.2 ₁₁	8.6 ₂₇	7.7 ₁₅	8.6 ₁₃	8.6 ₁₁	9.0 ₁₃	6.8 ₃₂	Đ	Đ	7.9 ₁₄	3 0	K	T	14	TT			
		HK2	8.1 ₁₀	7.0 ₁₄	8.0 ₁₆	7.4 ₁₇	9.5 ₈	9.6 ₇	8.3 ₁₆	9.3 ₄	9.1 ₃	9.1 ₁₀	8.1 ₁₄	Đ	Đ	8.5 ₁₁	1 0	G	T	10	GIOI			
		CN	8.0 ₈	6.7 ₁₆	7.7 ₂₀	7.3 ₁₈	9.4 ₉	9.3 ₁₁	8.1 ₁₅	9.1 ₇	8.9 ₅	9.1 ₇	7.7 ₁₉	Đ	Đ	8.3 ₁₂	4 0	G	T	11	GIOI	L		
19	Võ Thị Thanh Ngọc	HK1	6.6 ₂₇	6.1 ₂₂	7.7 ₁₇	6.5 ₂₂	9.0 ₁₆	8.9 ₂₃	7.2 ₂₇	8.4 ₁₆	7.3 ₂₇	8.7 ₁₈	8.5 ₁₁	Đ	Đ	7.7 ₁₇	1 0	K	T	17	TT			
		HK2	7.1 ₂₆	6.3 ₂₆	6.7 ₃₀	6.8 ₂₈	9.1 ₁₃	9.1 ₁₄	8.6 ₉	8.7 ₁₄	6.1 ₃₆	9.2 ₆	8.3 ₁₂	Đ	Đ	7.8 ₁₉	2 0	K	T	19	TT			
		CN	6.9 ₂₆	6.2 ₂₄	7.0 ₂₄	6.7 ₂₅	9.1 ₁₂	9.0 ₁₉	8.1 ₁₅	8.6 ₁₄	6.5 ₃₄	9.0 ₁₃	8.4 ₁₂	Đ	Đ	7.8 ₁₈	3 0	K	T	18	TT	L		
20	Phan Thanh Nhã	HK1	7.2 ₁₄	5.1 ₃₆	6.1 ₃₄	4.9 ₄₁	8.5 ₂₂	7.0 ₃₈	6.6 ₃₅	8.9 ₉	7.1 ₃₁	7.8 ₃₅	6.0 ₃₉	Đ	Đ	6.8 ₃₅	1 0	Tb	T	35				
		HK2	7.7 ₁₄	6.0 ₃₉	5.5 ₄₂	6.9 ₂₄	9.0 ₁₆	9.0 ₁₉	8.1 ₁₉	8.4 ₁₈	6.5 ₂₉	8.5 ₂₇	6.0 ₄₀	Đ	Đ	7.4 ₂₈	2 0	K	T	25	TT			
		CN	7.5 ₁₅	5.7 ₄₀	5.7 ₄₂	6.2 ₃₀	8.8 ₁₉	8.3 ₃₀	7.6 ₂₅	8.6 ₁₄	6.7 ₂₉	8.3 ₃₀	6.0 ₃₉	Đ	Đ	7.2 ₃₁	3 0	K	T	26	TT	L		
21	Trương Anh Nhật	HK1	6.0 ₃₅	5.9 ₂₅	4.9 ₄₃	5.7 ₃₃	6.5 ₄₂	8.7 ₂₅	7.1 ₂₈	6.2 ₄₃	8.6 ₁₁	7.7 ₃₇	4.9 ₄₄	Đ	Đ	6.6 ₄₀	1 0	Tb	T	38				
		HK2	6.9 ₂₈	6.0 ₃₉	7.3 ₂₂	5.3 ₄₁	8.0 ₃₉	8.6 ₂₅	5.7 ₄₂	8.4 ₁₈	7.0 ₂₀	8.3 ₃₄	6.4 ₃₈	Đ	Đ	7.1 ₃₄	1 0	K	T	31	TT			
		CN	6.6 ₃₀	6.0 ₂₉	6.5 ₃₁	5.4 ₃₉	7.5 ₄₁	8.6 ₂₇	6.2 ₄₁	7.7 ₃₂	7.5 ₁₉	8.1 ₃₇	5.9 ₄₀	Đ	Đ	6.9 ₃₈	2 0	K	T	32	TT	L		
22	Huỳnh Hoàng Xuân Nhi	HK1	8.0 ₃	6.5 ₂₀	7.7 ₁₇	8.7 ₁₁	9.6 ₆	9.1 ₁₉	7.8 ₁₂	8.5 ₁₅	9.2 ₄	9.3 ₅	7.6 ₂₀	Đ	Đ	8.4 ₁₂	3 0	G	T	9	GIOI			
		HK2	7.5 ₁₇	6.7 ₁₈	8.1 ₁₃	7.4 ₁₇	9.2 ₁₁	9.1 ₁₄	8.2 ₁₇	8.1 ₂₅	9.2 ₂	9.0 ₁₃	6.8 ₃₅	Đ	Đ	8.1 ₁₄	3 0	K	T	17	TT			
		CN	7.7 ₁₂	6.6 ₂₀	8.0 ₁₅	7.8 ₁₃	9.3 ₁₁	9.1 ₁₇	8.1 ₁₅	8.2 ₂₁	9.2 ₂	9.1 ₇	7.1 ₃₂	Đ	Đ	8.2 ₁₄	6 0	K	T	15	TT	L		
23	Nguyễn Trịnh Ngọc Nhi	HK1	6.9 ₂₃	5.9 ₂₅	7.2 ₂₂	6.1 ₂₇	8.9 ₁₈	8.5 ₂₈	7.1 ₂₈	8.4 ₁₆	7.3 ₂₇	9.0 ₁₃	7.0 ₃₀	Đ	Đ	7.5 ₂₁	2 0	K	T	21	TT			
		HK2	6.8 ₃₀	6.4 ₂₃	6.2 ₃₇	7.6 ₁₆	9.6 ₇	7.6 ₃₅	7.0 ₃₅	8.4 ₁₈	6.9 ₂₃	9.0 ₁₃	7.3 ₂₆	Đ	Đ	7.5 ₂₅	5 0	K	K	36	TT			
		CN	6.8 ₂₈	6.2 ₂₄	6.5 ₃₁	7.1 ₂₀	9.4 ₉	7.9 ₃₂	7.0 ₃₄	8.4 ₁₉	7.0 ₂₃	9.0 ₁₃	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.5 ₂₂	7 0	K	K	35	TT	L		
24	Phan Mẫn Nhi	HK1	7.9 ₅	7.8 ₉	8.8 ₇	9.7 ₃	9.5 ₇	9.8 ₁	7.9 ₁₀	9.6 ₃	8.2 ₁₈	9.2 ₈	9.7 ₁	Đ	Đ	8.9 ₅	0 0	K	T	11	TT			
		HK2	8.3 ₅	8.3 ₇	7.7 ₁₇	9.8 ₃	9.9 ₂	9.4 ₁₀	9.4 ₃	9.2 ₅	7.9 ₁₂	9.1 ₁₀	8.6 ₁₀	Đ	Đ	8.9 ₅	1 0	G	T	5	GIOI			
		CN	8.2 ₃	8.1 ₈	8.1 ₁₄	9.8 ₂	9.8 ₂	9.5 ₅	8.9 ₃	9.3 ₄	8.0 ₁₂	9.1 ₇	9.0 ₆	Đ	Đ	8.9 ₅	1 0	G	T	5	GIOI	L		
25	Vũ Đăng Quỳnh Nhi	HK1	7.0 ₂₁	6.7 ₁₇	7.1 ₂₅	6.9 ₂₁	8.6 ₂₁	9.6 ₆	8.2 ₆	7.9 ₂₂	7.8 ₂₃	8.2 ₂₈	7.4 ₂₂	Đ	Đ	7.8 ₁₆	0 0	K	T	16	TT			
		HK2	8.0 ₁₁	6.7 ₁₈	8.1 ₁₃	8.8 ₁₁	9.2 ₁₁	8.5 ₂₇	8.6 ₉	7.9 ₃₂	6.6 ₂₆	9.1 ₁₀	8.1 ₁₄	Đ	Đ	8.1 ₁₄	0 0	G	T	12	GIOI			
		CN	7.7 ₁₂	6.7 ₁₆	7.8 ₁₆	8.2 ₁₂	9.0 ₁₇	8.9 ₂₀	8.5 ₉	7.9 ₂₈	7.0 ₂₃	8.8 ₁₈	7.9 ₁₆	Đ	Đ	8.0 ₁₆	0 0	K	T	16	TT	L		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Thùy Như	HK1	7.2 ₁₄	6.8 ₁₄	7.6 ₁₉	7.5 ₁₅	9.2 ₁₁	8.9 ₂₃	7.5 ₂₀	7.7 ₂₇	8.5 ₁₃	9.0 ₁₃	7.5 ₂₁		Đ	7.9 ₁₄	0 0	K	T	14	TT	
		HK2	7.7 ₁₄	6.7 ₁₈	8.5 ₉	7.9 ₁₄	9.0 ₁₆	9.4 ₁₀	9.1 ₅	8.1 ₂₅	8.2 ₁₀	9.2 ₆	9.1 ₆	Đ	Đ	8.4 ₁₂	1 0	K	T	16	TT	
		CN	7.5 ₁₅	6.7 ₁₆	8.2 ₁₁	7.8 ₁₃	9.1 ₁₂	9.2 ₁₃	8.6 ₆	8.0 ₂₄	8.3 ₁₀	9.1 ₇	8.6 ₁₁	Đ	Đ	8.3 ₁₂	1 0	K	T	14	TT	L
27	Trần Ngọc Phi	HK1	5.7 ₃₈	5.3 ₃₁	8.7 ₈	5.3 ₃₇	7.6 ₃₇	9.3 ₁₁	7.4 ₂₃	7.5 ₃₀	6.3 ₃₈	8.0 ₃₂	6.3 ₃₅		Đ	7.0 ₃₁	0 0	Tb	T	34		
		HK2	6.7 ₃₂	6.1 ₃₆	7.3 ₂₂	6.4 ₃₃	7.9 ₄₀	9.1 ₁₄	7.3 ₃₃	8.4 ₁₈	5.6 ₃₉	8.6 ₂₆	7.8 ₂₀	Đ	Đ	7.4 ₂₈	1 0	K	T	25	TT	
		CN	6.4 ₃₄	5.8 ₃₆	7.8 ₁₆	6.0 ₃₄	7.8 ₃₈	9.2 ₁₃	7.3 ₃₁	8.1 ₂₃	5.8 ₃₉	8.4 ₂₆	7.3 ₂₆	Đ	Đ	7.3 ₂₇	1 0	Tb	T	37		L
28	Châu Hoàng Phú	HK1	7.1 ₁₈	8.9 ₄	9.3 ₅	9.8 ₁	9.4 ₉	9.3 ₁₁	8.0 ₉	9.3 ₄	8.9 ₆	9.2 ₈	8.7 ₉		Đ	8.9 ₅	2 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	7.5 ₁₇	7.5 ₁₀	8.7 ₇	9.5 ₅	9.8 ₃	9.9 ₂	9.6 ₂	9.1 ₇	8.0 ₁₁	8.7 ₂₂	9.1 ₆	Đ	Đ	8.9 ₅	0 0	K	T	15	TT	
		CN	7.4 ₁₈	8.0 ₉	8.9 ₆	9.6 ₃	9.7 ₄	9.7 ₃	9.1 ₂	9.2 ₆	8.3 ₁₀	8.9 ₁₆	9.0 ₆	Đ	Đ	8.9 ₅	2 0	G	T	5	GIOI	L
29	Trần Văn Trọng Phú	HK1	6.1 ₃₄	5.1 ₃₆	8.1 ₁₅	6.3 ₂₆	8.0 ₃₄	7.9 ₃₃	8.1 ₈	7.5 ₃₀	8.4 ₁₄	7.4 ₃₉	7.7 ₁₈		Đ	7.3 ₂₅	1 0	Tb	T	33		
		HK2	6.4 ₃₆	6.9 ₁₅	8.7 ₇	8.4 ₁₃	8.8 ₂₂	7.2 ₃₈	7.1 ₃₄	8.3 ₂₄	6.5 ₂₉	7.8 ₄₂	8.0 ₁₆	Đ	Đ	7.6 ₂₂	0 0	K	T	21	TT	
		CN	6.3 ₃₇	6.3 ₂₃	8.5 ₈	7.7 ₁₅	8.5 ₂₆	7.4 ₃₆	7.4 ₂₇	8.0 ₂₄	7.1 ₂₁	7.7 ₄₀	7.9 ₁₆	Đ	Đ	7.5 ₂₂	1 0	Tb	T	36		L
30	Trương Đại Phúc	HK1	5.7 ₃₈	5.5 ₂₉	5.2 ₄₂	5.0 ₄₀	8.2 ₂₉	5.2 ₄₃	5.9 ₄₂	6.4 ₄₁	6.8 ₃₃	8.3 ₂₅	6.1 ₃₇		Đ	6.2 ₄₃	1 0	Tb	T	41		
		HK2	5.8 ₄₂	6.2 ₃₁	5.4 ₄₃	6.5 ₃₂	7.6 ₄₂	6.3 ₄₀	6.1 ₄₀	7.2 ₄₂	7.0 ₂₀	8.1 ₃₈	7.0 ₃₂	Đ	Đ	6.7 ₄₁	1 0	Tb	T	40		
		CN	5.8 ₄₂	6.0 ₂₉	5.3 ₄₃	6.0 ₃₄	7.8 ₃₈	5.9 ₄₂	6.0 ₄₂	6.9 ₄₂	6.9 ₂₅	8.2 ₃₄	6.7 ₃₅	Đ	Đ	6.5 ₄₂	2 0	Tb	T	41		L
31	Hồ Hoàng Sang	HK1	6.0 ₃₅	5.1 ₃₆	5.8 ₃₆	4.5 ₄₂	7.5 ₃₉	9.8 ₁	6.6 ₃₅	6.6 ₃₈	6.5 ₃₇	8.2 ₂₈	6.7 ₃₃		Đ	6.7 ₃₈	1 0	Tb	T	36		
		HK2	6.0 ₄₁	6.2 ₃₁	6.2 ₃₇	5.9 ₃₈	8.3 ₃₃	9.1 ₁₄	6.7 ₃₇	7.8 ₃₄	5.5 ₄₀	8.4 ₃₀	7.5 ₂₄	Đ	Đ	7.1 ₃₄	0 0	Tb	T	38		
		CN	6.0 ₄₁	5.8 ₃₆	6.1 ₃₈	5.4 ₃₉	8.0 ₃₅	9.3 ₁₁	6.7 ₃₇	7.4 ₃₈	5.8 ₃₉	8.3 ₃₀	7.2 ₂₇	Đ	Đ	6.9 ₃₈	1 0	Tb	T	39		L
32	Lê Hoàng Sang	HK1	5.9 ₃₇	7.3 ₁₀	7.0 ₂₆	4.3 ₄₃	9.1 ₁₅	6.7 ₄₀	5.4 ₄₃	6.4 ₄₁	7.2 ₂₉	9.3 ₅	6.3 ₃₅		Đ	6.8 ₃₅	0 0	Tb	K	43		
		HK2	6.4 ₃₆	7.4 ₁₁	7.0 ₂₇	6.6 ₂₉	8.4 ₃₀	7.6 ₃₅	7.8 ₂₆	7.0 ₄₃	6.5 ₂₉	9.2 ₆	7.9 ₁₇	Đ	Đ	7.4 ₂₈	0 0	K	T	25	TT	
		CN	6.2 ₃₈	7.4 ₁₁	7.0 ₂₄	5.8 ₃₈	8.6 ₂₅	7.3 ₃₇	7.0 ₃₄	6.8 ₄₃	6.7 ₂₉	9.2 ₆	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.2 ₃₁	0 0	K	T	26	TT	L
33	Đoàn Minh Tấn	HK1	5.7 ₃₈	6.8 ₁₄	8.4 ₁₁	8.6 ₁₂	7.8 ₃₆	6.9 ₃₉	6.4 ₃₈	7.9 ₂₂	6.3 ₃₈	7.3 ₄₁	6.9 ₃₁		Đ	7.2 ₂₆	0 0	K	T	23	TT	
		HK2	6.4 ₃₆	6.4 ₂₃	7.5 ₁₈	8.5 ₁₂	9.1 ₁₃	7.8 ₃₃	7.4 ₃₁	7.3 ₄₁	6.6 ₂₆	8.9 ₁₆	7.7 ₂₂	Đ	Đ	7.6 ₂₂	1 0	Tb	T	37		
		CN	6.2 ₃₈	6.5 ₂₁	7.8 ₁₆	8.5 ₁₁	8.7 ₂₂	7.5 ₃₅	7.1 ₃₂	7.5 ₃₅	6.5 ₃₄	8.4 ₂₆	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.5 ₂₂	1 0	K	T	21	TT	L
34	Nguyễn Minh Thiện	HK1	7.1 ₁₈	8.0 ₈	8.2 ₁₃	8.8 ₉	9.4 ₉	9.3 ₁₁	7.7 ₁₅	9.2 ₆	8.0 ₂₀	8.5 ₂₃	9.6 ₂		Đ	8.5 ₁₀	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.2 ₆	8.4 ₅	8.3 ₁₁	9.5 ₅	8.9 ₁₉	9.6 ₇	9.3 ₄	9.1 ₇	7.3 ₁₈	8.7 ₂₂	9.4 ₁	Đ	Đ	8.8 ₇	1 0	G	T	6	GIOI	
		CN	7.8 ₁₀	8.3 ₆	8.3 ₉	9.3 ₉	9.1 ₁₂	9.5 ₅	8.8 ₄	9.1 ₇	7.5 ₁₉	8.6 ₂₃	9.5 ₁	Đ	Đ	8.7 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	L
35	Đình Gia Thuận	HK1	5.5 ₄₁	5.1 ₃₆	7.5 ₂₀	5.1 ₃₉	8.8 ₁₉	9.2 ₁₇	6.4 ₃₈	8.2 ₁₉	6.6 ₃₆	7.8 ₃₅	7.9 ₁₆		Đ	7.1 ₂₈	0 0	Tb	K	42		
		HK2	6.8 ₃₀	6.2 ₃₁	6.9 ₂₈	6.6 ₂₉	8.8 ₂₂	8.8 ₂₁	7.4 ₃₁	7.9 ₃₂	6.6 ₂₆	8.4 ₃₀	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.4 ₂₈	2 0	K	T	25	TT	
		CN	6.4 ₃₄	5.8 ₃₆	7.1 ₂₂	6.1 ₃₁	8.8 ₁₉	8.9 ₂₀	7.1 ₃₂	8.0 ₂₄	6.6 ₃₁	8.2 ₃₄	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.3 ₂₇	2 0	Tb	T	37		L
36	Lê Phước Thuận	HK1	6.6 ₂₇	9.4 ₂	9.6 ₂	9.3 ₆	9.8 ₄	9.2 ₁₇	8.2 ₆	8.6 ₁₃	8.9 ₆	9.1 ₁₂	8.4 ₁₂		Đ	8.8 ₇	1 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	7.5 ₁₇	9.5 ₂	8.8 ₆	9.4 ₈	8.7 ₂₅	9.7 ₄	8.6 ₉	8.7 ₁₄	8.3 ₈	8.5 ₂₇	7.9 ₁₇	Đ	Đ	8.7 ₉	1 0	G	T	8	GIOI	
		CN	7.2 ₂₄	9.5 ₂	9.1 ₅	9.4 ₇	9.1 ₁₂	9.5 ₅	8.5 ₉	8.7 ₁₂	8.5 ₈	8.7 ₂₁	8.1 ₁₄	Đ	Đ	8.8 ₇	2 0	G	T	7	GIOI	L
37	Nguyễn Lê Hoài Thương	HK1	8.0 ₃	7.0 ₁₃	8.2 ₁₃	7.6 ₁₄	9.9 ₁	9.4 ₁₀	8.3 ₄	8.7 ₁₁	8.4 ₁₄	8.7 ₁₈	7.1 ₂₇		Đ	8.3 ₁₃	2 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	8.8 ₁	7.2 ₁₃	8.2 ₁₂	7.1 ₂₁	9.4 ₉	8.4 ₂₈	8.6 ₉	8.4 ₁₈	7.3 ₁₈	8.2 ₃₅	7.1 ₂₉	Đ	Đ	8.1 ₁₄	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.5 ₂	7.1 ₁₃	8.2 ₁₁	7.3 ₁₈	9.6 ₅	8.7 ₂₅	8.5 ₉	8.5 ₁₇	7.7 ₁₇	8.4 ₂₆	7.1 ₃₂	Đ	Đ	8.1 ₁₅	2 0	G	T	12	GIOI	L
38	Huỳnh Phú Tiền	HK1	6.8 ₂₄	5.4 ₃₀	6.7 ₂₈	6.5 ₂₂	8.2 ₂₉	9.6 ₆	7.3 ₂₅	8.1 ₂₀	7.0 ₃₂	8.4 ₂₄	7.2 ₂₅		Đ	7.4 ₂₄	0 0	K	T	22	TT	
		HK2	7.5 ₁₇	6.3 ₂₆	6.4 ₃₅	6.4 ₃₃	8.7 ₂₅	7.8 ₃₃	6.4 ₃₈	8.4 ₁₈	5.2 ₄₂	8.0 ₃₉	7.5 ₂₄	Đ	Đ	7.1 ₃₄	0 0	K	T	31	TT	
		CN	7.3 ₂₁	6.0 ₂₉	6.5 ₃₁	6.4 ₂₉	8.5 ₂₆	8.4 ₂₈	6.7 ₃₇	8.3 ₂₀	5.8 ₃₉	8.1 ₃₇	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.2 ₃₁	0 0	K	T	26	TT	L
39	Võ Văn Tiến	HK1	6.5 ₃₀	5.2 ₃₄	5.4 ₃₉	6.4 ₂₅	8.1 ₃₂	8.3 ₃₁	6.1 ₄₁	7.3 ₃₃	8.9 ₆	8.1 ₃₁	5.7 ₄₂		Đ	6.9 ₃₃	1 0	K	T	28	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Võ Văn Tiến	HK2	6.5 ₃₄	6.2 ₃₁	6.7 ₃₀	5.9 ₃₈	8.6 ₂₇	6.6 ₃₉	8.1 ₁₉	8.6 ₁₇	7.4 ₁₇	8.4 ₃₀	6.6 ₃₇	Đ	Đ	7.2 ₃₃	1 0	K	T	30	TT	
		CN	6.5 ₃₁	5.9 ₃₂	6.3 ₃₆	6.1 ₃₁	8.4 ₃₀	7.2 ₃₈	7.4 ₂₇	8.2 ₂₁	7.9 ₁₃	8.3 ₃₀	6.3 ₃₇	Đ	Đ	7.1 ₃₄	2 0	K	T	29	TT	L
40	Trần Thị Tuyết Trinh	HK1	7.4 ₁₃	6.7 ₁₇	7.4 ₂₁	5.8 ₃₁	8.7 ₂₀	8.4 ₂₉	7.8 ₁₂	8.1 ₂₀	8.0 ₂₀	7.9 ₃₃	7.9 ₁₆		Đ	7.6 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		HK2	8.2 ₆	7.9 ₉	6.7 ₃₀	7.7 ₁₅	8.8 ₂₂	9.1 ₁₄	8.1 ₁₉	8.8 ₁₂	7.5 ₁₄	8.9 ₁₆	7.8 ₂₀	Đ	Đ	8.1 ₁₄	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	7.9 ₉	7.5 ₁₀	6.9 ₂₆	7.1 ₂₀	8.8 ₁₉	8.9 ₂₀	8.0 ₁₈	8.6 ₁₄	7.7 ₁₇	8.6 ₂₃	7.8 ₁₈	Đ	Đ	8.0 ₁₆	0 0	K	T	16	TT	L
41	Lê Quỳnh Trúc	HK1	6.5 ₃₀	5.6 ₂₇	5.4 ₃₉	6.0 ₂₉	8.1 ₃₂	6.2 ₄₂	6.8 ₃₂	6.6 ₃₈	8.0 ₂₀	8.8 ₁₇	7.7 ₁₈		Đ	6.9 ₃₃	0 0	K	T	28	TT	
		HK2	6.4 ₃₆	6.0 ₃₉	6.3 ₃₆	6.2 ₃₅	8.4 ₃₀	5.6 ₄₃	8.1 ₁₉	7.5 ₃₈	6.7 ₂₄	8.9 ₁₆	7.0 ₃₂	Đ	Đ	7.0 ₃₉	3 0	Tb	K	43		
		CN	6.4 ₃₄	5.9 ₃₂	6.0 ₃₉	6.1 ₃₁	8.3 ₃₁	5.8 ₄₃	7.7 ₂₃	7.2 ₄₁	7.1 ₂₁	8.9 ₁₆	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.0 ₃₆	3 0	Tb	K	43		L
42	Phùng Ngọc Xuân Trúc	HK1	6.7 ₂₅	5.3 ₃₁	6.0 ₃₅	6.1 ₂₇	7.9 ₃₅	6.5 ₄₁	6.7 ₃₄	7.8 ₂₆	5.6 ₄₃	8.3 ₂₅	7.4 ₂₂		Đ	6.8 ₃₅	0 0	K	T	30	TT	
		HK2	7.4 ₂₁	5.9 ₄₂	6.5 ₃₄	6.0 ₃₆	8.4 ₃₀	7.6 ₃₅	7.7 ₂₇	7.4 ₄₀	5.9 ₃₇	8.0 ₃₉	7.1 ₂₉	Đ	Đ	7.1 ₃₄	2 0	K	T	31	TT	
		CN	7.2 ₂₄	5.7 ₄₀	6.3 ₃₆	6.0 ₃₄	8.2 ₃₄	7.2 ₃₈	7.4 ₂₇	7.5 ₃₅	5.8 ₃₉	8.1 ₃₇	7.2 ₂₇	Đ	Đ	7.0 ₃₆	2 0	K	T	31	TT	L
43	Nguyễn Thanh Tú	HK1	7.1 ₁₈	5.6 ₂₇	6.3 ₂₉	5.8 ₃₁	7.6 ₃₇	7.9 ₃₃	6.9 ₃₁	7.2 ₃₅	7.5 ₂₆	8.7 ₁₈	7.1 ₂₇		Đ	7.1 ₂₈	0 0	K	T	25	TT	
		HK2	7.4 ₂₁	6.4 ₂₃	7.2 ₂₄	6.0 ₃₆	8.2 ₃₇	7.9 ₃₁	7.6 ₂₉	8.1 ₂₅	6.2 ₃₅	9.3 ₅	7.9 ₁₇	Đ	Đ	7.5 ₂₅	0 0	K	T	23	TT	
		CN	7.3 ₂₁	6.1 ₂₆	6.9 ₂₆	5.9 ₃₇	8.0 ₃₅	7.9 ₃₂	7.4 ₂₇	7.8 ₃₀	6.6 ₃₁	9.1 ₇	7.6 ₂₀	Đ	Đ	7.3 ₂₇	0 0	K	T	24	TT	L
44	Ngô Thiên Ý	HK1	8.3 ₂	8.6 ₅	10 ₁	9.7 ₃	9.5 ₇	9.7 ₅	9.2 ₁	9.3 ₄	9.4 ₂	9.8 ₁	8.4 ₁₂		Đ	9.3 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.2 ₆	8.7 ₄	9.2 ₄	9.3 ₉	9.7 ₅	8.8 ₂₁	9.7 ₁	9.5 ₂	9.3 ₁	9.7 ₃	9.2 ₅	Đ	Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.2 ₃	8.7 ₃	9.5 ₃	9.4 ₇	9.6 ₅	9.1 ₁₇	9.5 ₁	9.4 ₂	9.3 ₁	9.7 ₁	8.9 ₈	Đ	Đ	9.2 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L

Số ngày nghỉ có phép: 65

Số ngày nghỉ không phép: 0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 40
- Khá: 3
- Trung bình: 0
- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 12
- Khá: 23
- Trung bình: 8
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 12
- Tiên tiến: 23

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)